

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
116.2	Ngõ 178 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 137 và 175 từ số 276	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 137 và 175 từ số 276	5.000				3.000				2.000			
117	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	6.600				3.960				2.640			
118	Đoạn đường cộng chấu 8888 từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 từ 277	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 từ 277	3.800				2.280				1.520			
119	Khu thanh lý sau Xí nghiệp nước: Từ thửa 40 đến thửa 59 từ 265	thửa 40 từ 265	thửa 59 từ 265	5.500				3.300				2.200			
120	Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do; khu dân cư đô thị mới thuộc khu Tân Lập 3, Tân Lập 4; Dự án khu xen cư Tân Lập 4 (trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Thanh Nghị)														
120.1	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
120.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10 m	đầu đường	cuối đường	10.600				6.360				4.240			
120.3	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
121	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư đô thị mới do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư (tổ 5, khu Tân Lập 3)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
122	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do do Công ty CP xây dựng và sản xuất bia rượu nước giải khát làm chủ đầu tư (tổ 2, khu Tân Lập 4)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
123	Các hộ bám đường bê tông giáp hồ điều hòa (tổ 7, khu ĐN2)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
124	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phá từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ đến tiếp giáp phường Cẩm Phá	tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ	tiếp giáp phường Cẩm Phá	21.000				12.600				8.400			
125	Các hộ còn lại bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m (không giáp đồi núi)			3.800				2.280				1.520			
126	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m còn lại trên địa bàn phường; Các hộ bám mật đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường			2.800				1.680				1.120			
127	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.800				1.080				720			
47	PHƯỜNG CẨM PHÁ														
1	Đường Lê Thanh Nghị (đường 18A)														
1.1	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Quang Hanh tiếp giáp đường Tân Bình	tiếp giáp phường Quang Hanh	tiếp giáp đường Tân Bình	24.000				14.400				9.600			
1.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	23.000				13.800				9.200			
2	Đường Võ Nguyên Giáp	đầu đường	cuối đường	23.000				13.800				9.200			
3	Đường 25/4	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
4	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Từ cầu I đến cầu II	Cầu I	Cầu II												
4.1	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Dây phía Bắc	đầu đường	cuối đường	19.400				11.640				7.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Những hộ bám đường gom phía Nam đường 18A	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
5	Đường Trần Phú (Đoạn đường 18)														
5.1	Đường Trần Phú: Từ cầu trắng đến tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (từ thửa số 53B+6, TBD 114 đến thửa số 6, TBD 117)	thửa số 53B+6, TBD 114	thửa số 6, TBD 117	48.000				28.800				19.200			
5.2	Đường Trần Phú: Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ đến tiếp giáp cầu Ba Toa	khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ	tiếp giáp cầu Ba toa	39.100				23.460				15.640			
5.3	Đường Trần Phú: Từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	cầu Ba Toa	ngã tư tổng hợp (2 phía)	36.800				22.080				14.720			
6	Đường Lý Bôn														
6.1	Đường Lý Bôn: Từ sau hộ mật đường Bà Triệu đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết	sau hộ mật đường Bà Triệu	lối rẽ vào phố Đoàn Kết	19.400				11.640				7.760			
6.2	Đường Lý Bôn: Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng	phố Đoàn Kết	Cầu Trắng	17.600				10.560				7.040			
6.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ	Cầu Trắng	Cầu Đỏ	5.800				3.480				2.400			
7	Đường Tô Hiệu														
7.1	Từ tiếp giáp hộ mật đường Trần Phú đến hết hộ phía bắc đường 1/5 (từ thửa số 336, TBD 115 đến thửa số 63, TBD 120) và hộ phía bắc đường 2/4 (từ thửa số 41, TBD 115 đến thửa 64, TBD 120)	đầu đường	cuối đường	48.000				28.800				19.200			
7.2	Từ hộ phía nam đường 1/5 và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị (từ thửa số 393, TBD 120 đến thửa số 74, TBD 125 và từ thửa 101, TBD 210 đến thửa 89, TBD 125)	đầu đường	cuối đường	40.500				24.300				16.200			
7.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát (từ thửa số 92, TBD 125 đến thửa số 193, TBD 131)	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
8	Đường Bái Tử Long														
8.1	Đường Bái Tử Long: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	sau hộ mật đường Trần Phú	tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	45.000				27.000				18.000			
8.2	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4	hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	45.000				27.000				18.000			
8.3	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	29.000				17.400				11.600			
9	Đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp														
9.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	sau hộ mật đường Trần Phú	hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	9.300				5.580				3.720			
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112) đến hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quang đến hết nhà ông Đê (từ thửa số 22, TBD 111 đến thửa số 197, TBD 107)	tiếp giáp nhà ông Quang (thửa số 22, TBD 111)	nhà ông Đê (thửa số 197, TBD 107)	4.800				2.880				1.920			
10	Khu B Hạt kiểm lâm (từ thửa số 142, TBD 111 đến thửa số 148, TBD 111)	thửa số 142, TBD 111	thửa số 148, TBD 111	10.400				6.240				4.160			
11	Đường vào khe cát														
11.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 166, TBD 112 đến thửa số 08, TBD 112)	thửa đất số 166, TBD 112	thửa số 08, TBD 112	7.500				4.500				3.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112) đến hết nhà ông Thắng (thửa số 253, TBD 107)	cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112)	ông Thắng (thửa số 253, TBD 107)	5.700				3.420				2.280			
12	Đoạn đường xóm tổ 6, khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến tường C ty cổ phần in Hòa Hợp (từ thửa số 167, TBD 112 đến thửa số 63, TBD 112)	từ thửa số 167, TBD 112	thửa số 63, TBD 112	6.200				3.720				2.480			
13	Từ hộ ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9) đến hết nhà bà Phượng (thửa số 184, TBD 6)	ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9)	bà Phượng (thửa số 184, TBD 6)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ tiếp giáp nhà bà Phượng đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A (từ thửa số 177, TBD 107 đến thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	tiếp giáp nhà bà Phượng (thửa số 177, TBD 107)	cầu bê tông tổ 10 khu 1 (thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	7.500				4.500				3.000			
15	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương														
15.1	Lô 1 - Các hộ bóm đường phía sau Ngân hàng Công thương (từ thửa số 217, TBD 111 đến thửa số 215, TBD 111)	thửa số 217, TBD 111	thửa số 215, TBD 111	12.000				7.200				4.800			
15.2	Lô 2 - Các hộ phía sau lô 1 (từ thửa số 214, TBD 111 đến thửa số 212, TBD 111)	thửa số 214, TBD 111	thửa số 212, TBD 111	7.800				4.680				3.120			
16	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Đình Hiền (từ thửa số 122, TBD 111 đến thửa số 101, TBD 111)	tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương	nhà ông Đình Hiền (thửa số 101, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
17	Các hộ bóm đường phía Đông khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố:														
17.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa số 140, TBD 110 đến thửa số 129, TBD 110)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa số 140, TBD 110)	hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 129, TBD 110)	23.000				13.800				9.200			
17.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn đến tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn	tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	19.000				11.400				7.600			
17.3	Các hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110 đến thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dích)	hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110	thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dích)	15.000				9.000				6.000			
17.4	Từ hộ ông Ngô Minh Sơn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 110) đến hết hộ ông Vũ Văn Phượng (thửa đất số 197E, tờ bản đồ số 110)	thửa số 66, TBD 110	thửa số 197E, TBD 110	5.700				3.420				2.280			
18	Đoạn đường vào khu nhà Lò														
18.1	Từ sau khách sạn Hải Yến đến cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	sau khách sạn Hải Yến	cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	23.000				13.800				9.200			
18.2	Từ tiếp giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110) đến hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	12.900				7.740				5.160			
19	Khu đất cấp mới phía Bắc nhà văn hóa khu 2B	trộn khu		6.200				3.720				2.480			
20	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (đoạn đường qua công trường Lương Thế Vinh, từ thửa số 263, TBD 127 đến thửa số 04, TBD 129)	sau hộ đường Bái Tử Long	ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ	5.700				3.420				2.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ bất điện đến giáp đường trục khu 3C (từ thửa số 344, TBD 121 đến thửa số 227, TBD 127)	thửa số 344, TBD 121	thửa số 227, TBD 127	5.700				3.420				2.280			
22	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (từ thửa số 112, TBD 116 đến thửa số 114, TBD 116)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa số 112, TBD 116)	tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (thửa số 114, TBD 116)	8.600				5.160				3.440			
23	Đường Võ Huy Tâm														
23.1	Đường Võ Huy Tâm: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại) (từ thửa đất số 78, TBD 121 đến thửa số 310, TBD 121)	sau hộ đường Bái Tử Long	hết nhà bà Thủy (thửa số 310, TBD 121)	29.000				17.400				11.600			
23.2	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố) (từ thửa số 309, TBD 121 đến thửa số 23, TBD 117)	thửa số 309, TBD 121	thửa số 23, TBD 117	20.800				12.480				8.320			
23.3	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ (từ thửa số 60, TBD 117 đến thửa số 156, TBD 122)	thửa số 60, TBD 117	nhà bia Liệt sỹ (thửa số 156, TBD 122)	17.600				10.560				7.040			
23.4	Đường Võ Huy Tâm: Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bóm mật đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	tiếp giáp hộ bóm mật đường bao Sân vận động	sang đường Thanh Niên	20.800				12.480				8.320			
24	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20)	tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	6.200				3.720				2.480			
25	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm) (từ thửa số 155, TBD 121 đến thửa số 97, TBD 122)	thửa số 155, TBD 121	thửa số 97, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
26	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mật đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long) (từ thửa số 18, TBD 123 đến thửa số 40, TBD 129)	sau hộ mật đường trục khu 3C	cầu rẽ sang đường Thanh Niên (cầu rẽ sang đường Thanh Niên)	4.400				2.640				1.760			
27	Đoạn đường từ sau hộ ông Thùy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128) đến tiếp giáp đến tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	sau hộ ông Thùy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128)	tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	4.400				2.640				1.760			
28	Những hộ mật đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động) (từ thửa số 360, TBD 121 đến hết thửa số 153, TBD 122)	thửa số 360, TBD 121	hết thửa số 153, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
29	Khu 4A, 4B, 4C														
29.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phá: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (phố Thương mại) (từ thửa số 35, TBD 115 đến thửa số 186+219, TBD 116)	sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông (thửa số 35, TBD 115)	tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (thửa số 186+219, TBD 116)	32.200				19.320				12.880			
29.2	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mật đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu (từ thửa đất số 97+389, TBD 120 đến thửa đất số 25+69, TBD 121)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 97+389, TBD 120)	tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu (thửa đất số 25+69, TBD 121)	19.400				11.640				7.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.3	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến sau hộ mật đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng) (từ thửa đất số 36+343, TBD 125 đến thửa đất số 131+302, TBD 126)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 36+343, TBD 125)	sau hộ mật đường Tô Hiệu (thửa đất số 131+302, TBD 126)	19.400				11.640				7.760			
29.4	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng (từ thửa số 149, TBD 115 đến thửa số 152, TBD 115)	sau hộ đường Tô Hiệu (thửa số 149, TBD 115)	thửa số 152, TBD 115	12.000				7.200				4.800			
29.5	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả														
29.5.1	Đoạn đường phía sau chợ Trung tâm Cẩm Phả từ sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284) đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284)	hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	22.000				13.200				8.800			
29.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120) đến tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120) (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120)	7.500				4.500				3.000			
29.6	Đoạn đường phía đông tòa nhà Cẩm Phả Plaza từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	sau hộ đường Trần Phú	hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	5.700				3.420				2.280			
29.7	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến nhà văn hóa khu 4A	sau hộ mật đường Bái Tử Long	nhà văn hóa khu 4A	11.500				6.900				4.600			
29.8	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Thắng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 117) từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	sau hộ mật đường Bái Tử Long	hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	4.400				2.640				1.800			
29.9	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyền từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyền (từ thửa đất số 236, TBD 115 đến thửa đất số 233, TBD 115)	sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ (thửa đất số 236, TBD 115)	hết nhà bà Dung Tuyền (thửa đất số 233, TBD 115)	3.500				2.100				1.500			
30	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên (từ thửa đất số 272, TBD 120 đến thửa đất số 429, TBD 120)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 272, TBD 120)	tiếp giáp nhà ông Chuyên (thửa đất số 429, TBD 120)	6.500				3.900				2.700			
31	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 2, tổ 3 khu 4B (từ thửa số 161, TBD 120 đến thửa số 104, TBD 121) và (từ thửa số 197A, TBD 120 đến thửa số 167, TBD 121)	Trộn khu		6.500				3.900				2.700			
32	Khu vực sân địa chất cũ														
32.1	Đoạn đường song song với đường 2/9, vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115) đến tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115)	tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	11.500				6.900				4.600			
32.2	Các hộ bám 2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ (từ thửa số 45, TBD 114 đến thửa đất số 33, TBD 114)	thửa số 45, TBD 114	thửa đất số 33, TBD 114	10.400				6.240				4.160			
32.3	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây (thửa số 283, TBD 114) đến hết nhà ông Mã Văn Thử (thửa số 83, TBD 114)	thửa số 283, TBD 114	hết nhà ông Mã Văn Thử (thửa số 83, TBD 114)	10.400				6.240				4.160			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.4	Đoạn đường 12/11 từ tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114) đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114)	tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	17.600				10.560				7.040			
32.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sang (thửa số 145, TBD 114) đến hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	thửa số 145, TBD 114	hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	9.500				5.700				3.800			
33	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình (từ thửa đất số 106, TBD 114 đến thửa đất số 274, TBD 114)	tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây (thửa đất số 106, TBD 114)	hết nhà ông Bình (thửa đất số 274, TBD 114)	6.200				3.720				2.480			
34	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (từ thửa đất số 118 TBD 115 đến thửa đất số 69, TBD 115)	tiếp giáp nhà ông Trung (thửa đất số 118 TBD 115)	tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (thửa đất số 69, TBD 115)	6.200				3.720				2.480			
35	Các hộ bóm đường 1/5 từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (từ thửa đất số 59, TBD 119 đến thửa đất số 33A, TBD 119)	sau hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 59, TBD 119)	tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (thửa đất số 33A, TBD 119)	14.500				8.700				5.800			
36	Đường 2/9 từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (từ thửa đất 46, 47 TBD 114 đến thửa đất số 7, 32C TBD 125)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa đất 46, 47 TBD 114)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (thửa đất số 7, 32C TBD 125)	13.500				8.100				5.400			
37	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 và những hộ dân cư bóm đường dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	Trộn khu		10.400				6.240				4.160			
38	Các hộ dân cư thuộc các dự án và các hộ dân (không thuộc dự án) bóm đường các dự án														
38.1	Các hộ bóm mặt đường bờ hồ Bến Do	đầu đường	cuối đường	28.800				17.280				11.520			
38.2	Các hộ bóm đường dự án lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
38.3	Các hộ bóm đường dự án lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
38.4	Các hộ bóm đường dự án nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
39	Dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I														
39.1	Những hộ bóm tuyến đường ven biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
39.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
39.3	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
39.4	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
40	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường Cẩm Trung cũ														
40.1	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
40.2	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
40.3	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.4	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
40.5	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng dưới 2m (thuộc phường Cẩm Trung cũ)	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
41	Đoạn đường Thanh Niên														
41.1	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	sau hộ mặt đường 18A	cổng chào khu phố 6	21.000				12.600				8.400			
41.2	Đoạn đường Thanh Niên: Từ cổng chào khu phố 6 đến đường Lê Thanh Nghị	cổng chào khu phố 6	đường Lê Thanh Nghị	22.000				13.200				8.800			
41.3	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết đất dự án giáp biển	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	hết đất dự án giáp biển	20.000				12.000				8.000			
42	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu														
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	6.500				3.900				2.600			
42.2	Từ thửa số 158, TBD 81 đến hết trường Phan Bội Châu	từ thửa số 158, TBD 81	hết trường Phan Bội Châu	4.600				2.760				1.840			
42.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang	trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	4.800				2.880				1.920			
43	Đoạn đường ngõ 385 đường Trần Phú														
43.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	9.300				5.580				3.720			
43.2	Từ tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88) đến hết cầu	tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	hết cầu	7.500				4.500				3.000			
44	Đoạn đường lên Đồi Sỏi (ngõ 244 đường Trần Phú)														
44.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	5.800				3.480				2.320			
44.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81) đến ngã 3 (quán bà Mai)	tiếp giáp nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	ngã 3 (quán bà Mai)	4.400				2.640				1.760			
44.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	giáp nhà bà Mai	nhà ông Côi	4.800				2.880				1.920			
44.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ)	nhà bà Tuyết	3.300				1.980				1.320			
45	Đoạn đường vào Khe Cát														
45.1	Đoạn đường vào Khe Cát	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	7.000				4.200				2.800			
45.2	Đoạn đường vào Khe Cát	sau nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	hết nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	5.700				3.420				2.280			
45.3	Đoạn đường vào Khe Cát	tiếp giáp nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	khe cát (nhà ông Châu, thửa số 45, TBD 76)	4.400				2.640				1.760			
46	Đoạn đường xuống khu V cạnh bên xe ô tô: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	5.800				3.480				2.320			
47	Đoạn đường giáp phía Đông trường THPT Cẩm Phá														
47.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến thửa 109 TBD 79	sau hộ mặt đường Trần Phú	thửa 109 TBD 79	18.900				11.340				7.560			
47.2	Từ sau hộ ông Nguyễn Văn Cương đến hết nhà bà Gái Sốt (từ sau thửa 109A TBD số 79 đến hết thửa 67 TBD 08)	sau hộ ông Nguyễn Văn Cương (sau thửa 109A TBD số 79)	hết nhà bà Gái Sốt (hết thửa 67 TBD 08)	5.700				3.600				2.700			
47.3	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sốt đến hết nhà bà Khuê	nhà bà gái Sốt	hết nhà bà Khuê	4.800				2.880				1.920			
48	Đoạn đường vào trường THCS Cẩm Thành														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	sau hộ mật đường Trần Phú	thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	10.400				6.240				4.200			
48.2	Từ tiếp giáp thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ) đến nhà văn hóa khu phố 3	thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	nhà văn hóa khu phố 3	7.500				4.500				3.000			
48.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TĐĐ 80)	nhà Văn hóa khu phố 3	hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TĐĐ 80)	4.800				2.880				1.920			
48.4	Đoạn đường đối diện trường THCS Cẩm Thành (từ sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TĐĐ 85)	sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành	hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TĐĐ 85	4.800				2.880				1.920			
49	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mật đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường Thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	7.500				4.500				3.000			
50	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung cũ: Từ sau hộ mật đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	sau hộ mật đường Thanh Niên	tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	9.300				5.580				3.720			
51	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm Thành cũ từ sau hộ mật đường 18A đến hết trạm xá phường	sau hộ mật đường 18A	hết trạm xá phường Cẩm Thành cũ	2.000				1.200				800			
52	Đoạn đường xóm vào Thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91: từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	4.800				2.880				1.920			
53	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết nhà vĩnh biệt	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết nhà vĩnh biệt	2.000				1.200				800			
54	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	5.700				3.420				2.280			
55	Từ tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76) đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	3.300				1.980				1.320			
56	Đoạn đường xóm tổ 1 khu Cẩm Thành 5 (tổ 40 cũ) từ sau hộ mật đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	sau hộ mật đường khu V (bà Chung)	hết nhà bà Diệp Cường	3.300				1.980				1.320			
57	Đoạn đường vào BHXH cũ từ BHXH cũ đến hết đường (nhà ông Tường)	BHXH cũ	hết đường (nhà ông Tường)	6.500				3.900				2.600			
58	Khu thanh lý Xi nghiệp 908 (trừ các hộ bám mật đường bê tông vào UBND phường Cẩm Thành cũ)	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
59	Khu dân cư mới của các dự án (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I)	Trộn khu													
59.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển			26.000				15.600				10.400			
59.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
59.3	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
59.4	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
60	Những hộ giáp đường dự án khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
61	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Cẩm Phả cũ từ sau hộ mật đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	8.600				5.160				3.440			
62	Đoạn đường nội bộ dự án 955	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Những hộ dân thuộc tổ 1, Khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo dục)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
64	Đoạn đường phía Bắc trường THPT Cẩm Phả														
64.1	Từ ông Từ (tờ 11-TBĐ 82 đến hết thửa 109 TBD 79)	ông Từ (tờ 11 TBĐ 82)	thửa 109 TBD 79	14.200				8.520				5.680			
64.2	Các hộ bám đường sau hộ thuộc cung 64.1 đến thửa 180-TBĐ 07)	sau hộ thuộc cung 64.1	thửa 180 TBD 07	4.800				2.880				1.920			
65	Đoạn đường phía tây trường THPT Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	sau mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	19.000				11.400				7.600			
66	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Thành cũ														
66.1	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	4.600				2.760				1.840			
66.2	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
66.3	Các hộ bám đường nhỏ hơn 2m và các hộ trên đôi + dưới khe	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
67	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) song song với đường Lê Thanh Nghị (trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ)	đầu đường	cuối đường												
67.1	Từ tiếp giáp suối khe Ba Toa đến tiếp giáp đường phố Tân Bình	tiếp giáp suối khe Ba Toa	tiếp giáp đường phố Tân Bình	20.000				12.000				8.000			
67.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	17.000				10.200				6.800			
68	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) Dự án thuộc tổ 2, tổ 3 khu Diêm Thủy (từ thửa 173 tờ bản đồ 154 đến hết thửa 39 tờ bản đồ 156)	thửa 173 tờ bản đồ 154	hết thửa 39 tờ bản đồ 156	16.000				9.600				6.400			
69	Đường Cẩm Bình														
69.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế (Từ tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	sau hộ mặt đường 18A (tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139)	hết nhà anh Thế (hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	17.000				10.200				6.800			
69.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Chiến (Từ tiếp giáp thửa 25 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 44 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp nhà ông Thế (thửa 25 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	14.500				8.700				5.800			
69.3	Từ tiếp giáp nhà ông Chiến đến hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (Từ tiếp giáp thửa 44 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	tiếp giáp nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	13.000				7.800				5.200			
69.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu đến trạm điện 2 (Hòa Lạc) (Từ tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu (tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152)	trạm điện 2 (Hòa Lạc) (hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	13.000				7.800				5.200			
69.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (từ tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158 đến hết thửa 71 TBĐ 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc (tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158)	hết nhà ông Tuấn (hết thửa 71 TBĐ 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	8.000				4.800				3.200			
70	Phố Tân Bình: Từ sau hộ mặt đường 18A Cẩm Phả đến biển	sau hộ mặt đường 18A	đến biển	23.000				13.800				9.360			
71	Phố Nguyễn Trãi	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
72	Đoạn đường quanh dự án khu thương mại dịch vụ công cộng và nhà ở (Vincom)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.1	Phía Đông dự án Vincom. Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án khu dân cư tư xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp dự án khu dân cư tư xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	24.000				14.400				9.600			
72.2	Các hộ còn lại thuộc dự án	Trộn khu		21.000				12.600				8.400			
73	Đoạn đường dọc bà Tái Công từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (Từ thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến thửa 354 tờ bản đồ số 147)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến)	tiếp giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 354 tờ bản đồ số 147)	9.300				5.580				3.720			
74	Đoạn đường vào trường Đăng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương (Từ thửa 71 tờ bản đồ số 150 đến hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	sau hộ mặt đường Thanh niên (thửa 71 tờ bản đồ số 150)	hết nhà ông Dương (hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	9.300				5.580				3.720			
75	Đoạn đường khu Hòn I														
75.1	Từ nhà ông Hòa đến hết nhà ông Vận (Từ thửa 6 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	nhà ông Hòa (thửa 6 tờ bản đồ số 139)	hết nhà ông Vận (hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	9.300				5.580				3.720			
75.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Đường (hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	10.400				6.240				4.160			
75.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào nhà ông Năng (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	cổng chào nhà ông Năng (hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	10.400				6.240				4.160			
75.4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ thửa 04 tờ bản đồ số 138 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 04 tờ bản đồ số 138)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
76	Đoạn đường khu Minh Hòa														
76.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vương đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (Từ tiếp giáp thửa 48 tờ bản đồ số 145 đến hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp thửa 48, tờ bản đồ số 145	hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	10.400				6.240				4.160			
76.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 28, TBD 150 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp nhà ông Phúc (thửa 28, TBD 150)	hết nhà ông Ân (hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	4.800				2.880				1.920			
77	Đoạn đường khu Minh Tiến A														
77.1	Nhà anh Tú (sau hộ mặt đường 18A) đến tiếp giáp nhà bà Ngoan (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 143 đến hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 33 tờ bản đồ số 143)	tiếp giáp nhà bà Ngoan (hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	7.500				4.500				3.000			
77.2	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vịnh (từ thửa 130, TBD 148 đến hết thửa số 58, TBD 147)	sau hộ mặt đường Tân Bình (từ thửa 130, TBD 148)	tiếp giáp nhà ông Vịnh (hết thửa số 58, TBD 147)	10.400				6.240				4.160			
77.3	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 149 đến hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp Cẩm Tây (thửa 33 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	6.500				3.900				2.600			
78	Đoạn đường khu Minh Tiến B														
78.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tài (Từ thửa 10 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 10 tờ bản đồ số 142)	hết nhà bà Tài (hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	10.400				6.240				4.160			
78.2	Hộ anh Thành Hồng, Kinh Bình, ông Trịnh Hòa (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	thửa 57 tờ bản đồ số 142	hết thửa 93 tờ bản đồ số 142	7.000				4.200				2.800			
79	Đoạn đường khu Nam Tiến														
79.1	Từ sau hộ nhà ông Độ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (Từ thửa 63 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	sau hộ nhà ông Độ (thửa 63 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Đoạn đường tổ 01 Nam Tiến từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh (từ thửa 214 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	nhà chị Hiền (thửa 214 tờ bản đồ số 10)	hết nhà ông Thanh (hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	5.800				3.480				2.320			
79.3	Từ hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153) đến hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153)	hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	4.400				2.640				1.760			
79.4	Từ hộ sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153) đến hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153)	hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	4.800				2.880				1.920			
80	Đoạn đường khu Bình Minh														
80.1	Ngõ 88 - Từ sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147) đến tiếp giáp suối Ba Tóa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147)	tiếp giáp suối Ba Tóa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	5.800				3.480				2.320			
80.2	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến: Từ sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146) đến tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146)	tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	4.400				2.640				1.760			
80.3	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh: Từ thửa đất số 17, TBD 152 đến tiếp giáp khe Ba Tóa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	thửa đất số 17, TBD 152	tiếp giáp khe Ba Tóa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	4.400				2.640				1.760			
81	Đoạn đường kênh Ba Tóa:														
81.1	Từ sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139) đến hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139)	hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	7.500				4.500				3.000			
81.2	Từ thửa số 274, TBD số 146 đến hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	thửa số 274, TBD số 146	hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	6.500				3.900				2.600			
81.3	Từ nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151) đến hết thửa 148 TBD số 151	nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151)	hết thửa 148 TBD số 151	6.200				3.720				2.480			
81.4	Từ tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158) đến hết thửa số 67A TBD 158	tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158)	hết thửa số 67A TBD 158	6.200				3.720				2.480			
82	Khu dân cư do đất của các dự án														
82.1	Dự án khu dân cư đô thị khu Diêm Thủy (Công ty cổ phần Anh Minh) trừ những hộ bám mặt đường Tân Bình														
82.1.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.2	Dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Công ty Tâm Thành) trừ những hộ bám mặt đường phía Nam dự án khu dịch vụ thương mại công cộng và nhà ở (Vincem)														
82.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3	Các dự án nhóm nhà ở trong khu dân cư cũ (khu Nam Tiến, Hòa Lạc, Hòn Một, Minh Hòa)														
82.3.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.4	Khu dân cư đô thị của các dự án lấn biển còn lại trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I)														
82.4.1	Những hộ bám mặt đường bao biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
82.4.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.4.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.5	Khu đất Tái định cư tại tổ 7, Diêm Thủy - Cẩm Bình														
82.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô thường).	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
82.5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô một mặt bám đường và một mặt bám cây xanh).	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.5.3	Những ô đất bám mặt đường bê tông thuộc khu đất đầu giá tại tổ 4, Diêm Thủy.	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
83	Đoạn đường khu Hòa Lạc														
83.1	Phía Đông - khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	13.000				7.800				5.200			
83.2	Phía Tây khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
83.3	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	sau hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 257 tờ bản đồ số 14)	giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	6.200				3.720				2.480			
84	Đoạn đường khu Diêm Thủy														
84.1	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBD 154) đến hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBD 154)	hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	12.000				7.200				4.800			
84.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155) đến hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBD số 155)	tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBD số 155)	8.600				5.160				3.440			
84.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy: Từ sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBD số 154) đến hết thửa số 378, TBD số 154	sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBD số 154)	hết thửa số 378, TBD số 154	4.400				2.640				1.760			
84.4	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBD 154) đến hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBD số 154)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBD 154)	hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBD số 154)	4.400				2.640				1.760			
85	Các hộ dân bám đường dự án phường Cẩm Bình cũ	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			
86	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
87	Các hộ bám mặt đường bê tông dọc mương thoát nước Cẩm Đông - Cẩm Bình	đầu đường	cuối đường	14.000				8.400				5.600			
88	Các hộ từ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBD 163) đến hết thửa 61, TBD 163	hộ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBD 163)	hết thửa 61, TBD 163	8.000				4.800				3.200			
89	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà) (Từ thửa 5 tờ bản đồ số 157 đến hết thửa 14 tờ bản đồ số 158)	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà)	7.800				4.680				3.120			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình cũ														
90.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông $\geq 3m$	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
90.2	Những hộ bám mặt đường bê tông từ $\geq 2m$ đến $< 3 m$	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
90.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy + Minh Tiến A	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
90.4	Những hộ bám đường bê tông $< 2m$	đầu đường	cuối đường	2.210				1.330				880			
91	Đường Bà Triệu: Phía Đông từ ngã tư tổng hợp đến cầu 1 (từ thửa 444 tờ bản đồ 16 đến thửa 243 tờ bản đồ số 27). Phía Tây từ ngã tư tổng hợp thửa 18, tờ bản đồ 16 đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 26	đầu đường	cuối đường	35.200				21.120				14.080			
92	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A (Phía Nam vòng xuyên từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 31)	từ thửa 12 tờ bản đồ số 30	thửa số 99 tờ bản đồ số 31	19.400				11.640				7.760			
93	Đường Quảng Trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	ngã tư tổng hợp	đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	29.000				17.400				11.600			
94	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	tiếp giáp suối	14.500				8.700				5.800			
95	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBD 35)	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBD 35)	14.500				8.700				5.800			
96	Đoạn đường phía Tây chợ Cẩm Đông	đầu đường	cuối đường	11.500				6.900				4.600			
97	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc												
97.1	Từ đội quản lý thị trường đến thửa số 59A tờ bản đồ số 27	đội quản lý thị trường	thửa số 59A tờ bản đồ số 27	6.500				3.900				2.700			
97.2	Đoạn từ tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22	tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
97.3	Những hộ bám đường bê tông, nương thoát nước tổ 37 đoạn từ sau hộ mặt đường Bà Triệu (từ thửa 244 tờ bản đồ số 26 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22).	thửa 244 tờ bản đồ số 26	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
98	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu đến thửa 338 tờ bản đồ số 22	phía sau mặt đường phố Bà Triệu	thửa 338 tờ bản đồ số 22	5.700				3.420				2.280			
99	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu + Khu vực Xí nghiệp may thanh lý	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
100	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vắn tái	lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo	hết Công ty vật tư vắn tái	16.000				9.600				6.400			
101	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngô Quyền	ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả	suối Ngô Quyền	8.600				5.160				3.440			
102	Đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
103	Từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	sau hộ mặt đường 12/11	sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	16.000				9.600				6.400			
104	Đường Hoàng Văn Thụ	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
105	Đường Quang Trung	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
106	Đường Đoàn Kết	đầu đường	cuối đường	10.800				6.480				4.320			
107	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phá đến suối (Từ thửa 391 tờ bản đồ số 16 đến thửa 262 tờ bản đồ số 17) áp dụng cho cả thửa 406/16.	tiếp giáp nhà bà Phá	suối	5.700				3.420				2.280			
108	Đường Huỳnh Thúc Kháng	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
109	Phố Nguyễn Bình														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Những hộ dân cư bìa phố Nguyễn Bình	thửa 194 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	hết thửa 85 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	4.800				2.880				1.920			
109.2	Những hộ còn lại của phố Nguyễn Bình: từ thửa 107 tờ bản đồ số 11 đến thửa 213 tờ bản đồ số 11 và các thửa 91B, 189A, 222 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2017	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
110	Đoạn đường ngo đến cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến thửa 124, TBD 21	sau hộ mặt đường Lý Bôn	thửa 124, TBD 21	4.400				2.640				1.800			
111	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	cầu sắt	tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	4.400				2.640				1.800			
112	Đường Thăng Lợi: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ	sau hộ mặt đường 18A mới	sau hộ đường 18 A cũ	6.200				3.720				2.480			
113	Khu dân cư Hải Sơn I, II														
113.1	Những hộ bìa mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ (Đường Cẩm Đông)	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.800			
113.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
114	Những hộ bìa đường bê tông cạnh suối cầu 1	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
115	Những hộ bìa đường bê tông cạnh suối cầu 2	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
116	Đường ra cảng Vũng Đục														
116.1	Từ hộ tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh	hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	12.200				7.320				4.880			
116.2	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
116.3	Từ tượng đài liệt sỹ đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	tượng đài liệt sỹ	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	9.300				5.580				3.720			
117	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Dèo Nai	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
118	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	đầu đường	cuối đường	5.000				3.000				2.000			
119	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
120	Các hộ nằm trong dự án Đông Đô														
120.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m	đầu đường	cuối đường	12.800				7.680				5.120			
120.2	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	10.400				6.240				4.160			
121	Những hộ dân thuộc tổ 64, khu Diêm Thủy (đất dự án) phía Nam Công ty Than Hạ Long.	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
122	Những hộ dân thuộc dự án khu đô thị mới phía Đông Nam phường Cẩm Đông cũ														
122.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
122.2	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	10.500				6.300				4.200			
122.3	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
123	Khu dân trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 phường Cẩm Đông cũ phía bắc đường sắt)	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
124	Đoạn đường nhựa tổ 31, 32, 33 từ thửa 05 tờ bản đồ số 20 đến tiếp giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông (áp dụng cả hai phía)	thửa 05 tờ bản đồ số 20	tiếp giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông	10.500				6.300				4.200			
125	Đoạn đường suối Ngô Quyền, từ cửa lò 13 đến tiếp giáp hộ bìa mặt đường Lý Bôn (áp dụng cả hai phía)	cửa lò 13	tiếp giáp hộ bìa mặt đường Lý Bôn	6.200				3.720				2.480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Những hộ bám đường bê tông phía nam dự án Đèo Nai (từ thửa 6, tờ bản đồ 34 đến thửa 25, tờ bản đồ 35)	thửa 6, tờ bản đồ 34	thửa 25, tờ bản đồ 35	4.500				2.700				1.800			
127	Các hộ tiếp giáp dự án và bám đường bê tông dự án: Khu dân cư tư xây tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả (do Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu làm chủ đầu tư) từ thửa 98/TBĐ 35 đến thửa 79/TBĐ 31	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
128	Các hộ phía đông Văn phòng Công ty than Thống Nhất - FKV tổ 64, khu Diêm Thủy từ thửa số 4 đến thửa số 89, tờ bản đồ số 31	thửa số 4, tờ số 31	thửa số 89, tờ số 31	7.000				4.200				2.800			
129	Các hộ bám đường bê tông tổ 1, khu Lán Ga từ thửa 20 tờ bản đồ số 7 đến thửa 44 tờ bản đồ số 11	thửa 20 tờ bản đồ số 7	thửa 44 tờ bản đồ số 11	4.800				2.880				1.920			
130	Những hộ còn lại trong khu dân cư trên địa bàn phường Cẩm Đông cũ														
130.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m			4.000				2.400				1.600			
130.2	Những hộ bám đường từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	3.100				1.860				1.240			
130.3	Những hộ bám đường nhỏ hơn 2m	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
131	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp														
131.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (từ thửa số 285, TBĐ 68)	đầu đường	cuối đường	10.800				6.640				4.980			
131.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
131.3	Các hộ bám ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	5.850				3.510				2.340			
131.4	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
132	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/69 - T(77 + 75)/69	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
133	Đường Nguyễn Du (Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp Cẩm Đông cũ)	sau hộ mặt đường Trần Phú	giáp Cẩm Đông cũ	25.500				15.300				10.200			
134	Đường Hòa Bình														
134.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	7.700				4.620				3.080			
134.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến công trạm xá Công ty than Thống Nhất	tiếp giáp ngõ 41	công trạm xá Công ty than Thống Nhất	6.500				3.900				2.700			
134.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 (từ thửa 8/TBĐ 64 đến thửa 22/TBĐ 64) + 28 (từ thửa 232/TBĐ 64 đến thửa 330/TBĐ 64) + 29 (từ thửa 237 /TBĐ 64 đến thửa 244/TBĐ 64) + 41 (thửa 122/TBĐ 64 đến thửa 115/TBĐ 64) + 48 (từ thửa 308/TBĐ 64 đến hết thửa 485/TBĐ 63) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	đầu đường	cuối đường	7.800				4.680				3.120			
134.4	Các hộ bám đường Bê tông vào nhà văn hóa khu Hòa Bình (phía đông Nhà văn hóa công nhân)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.400			
135	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
136	Đường Phan Chu Trinh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
136.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	sau đường Nguyễn Du	tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	10.400				6.240				4.200			
136.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64)	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
137	Đường Phạm Ngũ Lão														
137.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	12.000				7.200				4.800			
137.2	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	sau hộ mặt đường vào chợ	sau hộ mặt đường Lê Lai	7.700				4.620				3.080			
138	Đường Minh Khai														
138.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du T(189/68+214/68) đến T(169/68+172/68)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa 189/68+214/68)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du (thửa 169/68+172/68)	12.800				7.680				5.120			
138.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	au hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	10.400				6.240				4.200			
139	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	13.500				8.100				5.400			
140	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (đường Lê Lợi kéo dài)	sau hộ đường Nguyễn Du	sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất	8.600				5.160				3.440			
141	Đường Yết Kiêu: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	10.400				6.240				4.160			
142	Đường Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
143	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	7.700				4.620				3.080			
144	Đoạn đường trường Nam Hải														
144.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	12.800				7.680				5.120			
144.2	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải	hết đường	5.700				3.420				2.280			
145	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	16.000				9.600				6.400			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa số 180, TBD 60 đến hết thửa 184, TBD 60)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa số 180, TBD 60)	tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa 184, TBD 60)	10.400				6.240				4.200			
147	Đoạn đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (Đường Lê Lợi kéo dài): Từ sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu	tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	9.300				5.580				3.720			
148	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	sau hộ mặt đường phố Lê Lợi	tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	6.200				3.720				2.480			
149	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 khu Lê Lợi	Trộn khu		4.400				2.640				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đoạn đường vào tổ 8 khu Lê Lợi từ sau hộ mất đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Đầy nhà từ T16/64 đến T22/65; Đầy nhà từ T64/64 đến 49/65)	sau hộ mất đường Lê Lai	tiếp giáp trường Hồng Cẩm	4.300				2.580				1.720			
151	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
152	Những hộ dân bám đường lên Đốc Thông														
152.1	Từ sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T24/65)	sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ	lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T21/65)	3.300				1.980				1.320			
152.2	Từ Thửa 19/65 đến hết trường Hồng Cẩm	thửa 19, TBD 65	hết trường Hồng Cẩm	1.900				1.140				760			
153	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5, khu Đốc Thông	Trộn khu		1.300				780				540			
154	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65) đến tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)	sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65)	tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)												
154.1	Đầu phía Bắc	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
154.2	Đầu phía Nam	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
155	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	4.400				2.640				1.760			
156	Một số hộ dân sau hộ mất đường phía Bắc đường Nguyễn Du khu nhà bà Chung + bà Hằng (T90/68 - T91/68)	T90/68	T91/68	4.400				2.640				1.800			
157	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết T42/64 - T45/64	sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả	T42/64 - T45/64	4.400				2.640				1.760			
158	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	đầu đường	cuối đường	4.100				2.460				1.640			
159	Những hộ quay mặt vào chợ Cẩm Tây (đầy nhà từ T345/64 đến T203/65) và (đầy từ T30/64 đến T37/65)	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
160	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3, khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mất đường cạnh Công an phường)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh Thửa 178/68) từ sau hộ mất đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mất đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
162	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp)	cổng	5.700				3.420				2.280			
163	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6, khu Hòa Bình	Trộn khu													
163.1	Phía Đông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.700			
163.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
164	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mất đường Minh Khai	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
165	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4, khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
166	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai. (T89; T90; T92; T93; T94; T95; T114; T115)/65	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
168	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
169	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Tây cũ														
169.1	Những hộ bìa đường bề tổng lớn hơn hoặc bằng 3m	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
169.2	Những hộ bìa đường bề tổng từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
169.3	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
48	PHƯỜNG CỬA ÔNG														
1	Đoạn đường 18A														
1.1	Phía Bắc đường 18A														
1.1.1	Từ cầu II đến tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	Từ cầu II	tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	17.400				10.440				6.960			
1.1.2	Từ ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn) đến hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Từ tiếp giáp thửa số 111, TBD 248 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	tiếp giáp thửa số 111, TBD 248	hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	5.000				3.000				2.000			
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 237 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	tiếp giáp thửa 130, tờ 237	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	16.000				9.600				6.400			
1.2	Phía Nam đường 18A														
1.2.1	Các hộ bìa đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bìa đường quy hoạch 7,5m.	cầu 2 (ngõ 393) giáp phường Cẩm Phá	nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (cổng chào khu Nam Sơn 2)	17.200				10.320				6.880			
1.2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	ngõ 249 (Cây xăng 126)	hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	16.000				9.600				6.400			
1.2.3	Các hộ bìa đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bìa đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bắt đầu từ thửa 111, TBD số 27, đến thửa số 252, TBD số 135 (những thửa đất quay hướng Bắc bìa đường quy hoạch 5,5m)	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
1.2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bến xe Cao Sơn đến nương giáp khu Cao Sơn 3	giáp bến xe Cao Sơn	mương giáp khu Cao Sơn 3	17.200				10.320				6.880			
1.2.6	Từ thửa số 255, TBD số 162 đến thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	thửa số 255, TBD số 162	thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	14.000				8.400				5.600			
1.2.7	Từ giáp cầu B5 đến tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	giáp cầu B5	tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	8.900				5.340				3.560			
1.2.8	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	thửa 79, tờ 53	hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	3.000				1.800				1.200			
1.2.9	Từ thửa 51, tờ 243 đến hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	thửa 51, tờ 243	hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	5.000				3.000				2.000			
1.2.10	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	thửa 269, tờ 41	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	16.000				9.600				6.400			
1.3	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	tiếp giáp Cẩm Phú cũ	cây xăng	12.500				7.500				5.000			
1.4	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	cây xăng	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	15.000				9.000				6.000			